

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-PT

Ngày 05-02-2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 391/2019/TLPT-DS ngày 23/12/2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2020/QĐ-PT ngày 17/01/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thanh T, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1963 (có mặt)

2. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1967 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện N, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Chị Nguyễn Thanh T trình bày:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2015 đến tháng 8/2017, chị có thỏa thuận hợp đồng bán thức ăn gia súc cho vợ chồng anh L, chị T1, hai bên thỏa thuận khi

nào chị T1 bán heo sẽ trả tiền nhưng phía chị T1 không thực hiện lời hứa. Tính đến ngày 14/8/2017, vợ chồng chị T1 còn thiếu chị T tổng cộng 322.670.000 đồng, sau đó, chị T1 trả cho chị 02 lần với số tiền 60.000.000 đồng, còn lại 262.670.000 đồng.

Nay chị yêu cầu vợ chồng chị T1 trả cho chị số tiền trên và yêu cầu tính lãi từ ngày 15/9/2018 đến ngày 15/8/2019 với mức lãi suất 0,83%/tháng với tổng số tiền lãi là 26.160.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị thừa nhận có hợp đồng mua bán thức ăn gia súc với chị T và các bên thỏa thuận thời gian thanh toán như chị T trình bày, nhưng do chăn nuôi thua lỗ nên chị không trả tiền đúng như thỏa thuận. Quá trình mua bán các bên có lập sổ theo dõi số lượng thức ăn chị mua. Theo sổ theo dõi mua bán thức ăn giữa chị T với vợ chồng chị (do chị cung cấp cho Tòa án) vào ngày 09/6/2017 các bên kết toán sổ sách thì vợ chồng chị còn nợ 282.980.000 đồng, từ ngày 23/6/2017 đến ngày 14/8/2017 vợ chồng chị tiếp tục mua thức ăn với tổng số tiền 48.195.000 đồng và phần này đã trả xong. Đối với số tiền 282.980.000 đồng, vợ chồng chị đã trả cho chị T 40.000.000 đồng nên còn nợ 242.980.000 đồng. Do chăn nuôi thua lỗ nên vợ chồng chị đồng ý liên đới trả số tiền 242.980.000 đồng cho chị T nhưng xin trả dần mỗi năm 20.000.000 đồng. Đối với yêu cầu tính lãi, vợ chồng chị không đồng ý.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện N đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện N đã áp dụng Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu của Chị Nguyễn Thanh T. Buộc chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn L liên đới trả cho Chị Nguyễn Thanh T số tiền vốn gốc 262.670.000 đồng và tiền lãi 26.160.000 đồng. Tổng cộng 288.830.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án trên, ngày 11/10/2019, bị đơn chị Nguyễn Thị T1 kháng cáo. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa án theo hướng chấp nhận cho vợ chồng chị trả số tiền gốc là 242.980.000 đồng cho chị T, hình thức trả dần mỗi năm 20.000.000 đồng; đồng thời không buộc vợ chồng chị phải chịu lãi suất cũng như án phí đối với số tiền trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà T1 trình bày: Chị đã thanh toán cho chị T số tiền 40.000.000 đồng vào ngày ngày 15/9/2018, Chị chỉ còn nợ chị T 242.098.000 đồng. Do làm ăn thua lỗ và không có khả năng chi trả nên chị đề nghị được trả dần mỗi năm 20.000.000 đồng và không

đồng ý trả lãi cũng như phải chịu án phí đối với số tiền nợ.

Nguyên đơn chị T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Chị T1 kháng cáo cho rằng sau khi tổng kết nợ 282.980.000 đồng thì vợ chồng chị đã trả được 40.000.000 đồng cho chị T nên chỉ còn nợ 242.980.000 đồng nhưng việc này không được chị T thừa nhận, chị T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xem xét. Do chị T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu lãi chậm trả đối với số tiền chậm trả, yêu cầu xin trả dần của chị T1 không được chị T đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận, đồng thời do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên chị T1 phải chịu án phí theo quy định. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các bên đương sự thống nhất khi kết nợ vào ngày 09/6/2017 thì chị T1 còn nợ chị T 282.980.000 đồng. Từ ngày 23/6/2017 đến ngày 14/8/2017, các bên tiếp tục giao dịch với số tiền nợ phát sinh là 48.195.000 đồng.

Chị T1 cho rằng, số tiền 48.195.000 đồng phát sinh sau khi kết nợ chị đã trả xong, đồng thời chị T1 cũng đã trả cho chị T số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 15/9/2018 nên chỉ còn nợ 242.980.000 đồng. Tuy nhiên, việc chị T1 cho rằng đã trả 48.195.000 đồng không được chị T thừa nhận, chị T1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Hơn nữa, theo chị T trình bày thì tổng số nợ sau khi kết toán và phát sinh sau khi kết toán là 331.175.000 đồng, phía chị T1 trả được 60.000.000 đồng nên còn nợ 271.175.000 đồng. Do khi khởi kiện chị T chỉ yêu cầu bị đơn trả 262.670.000 đồng nên chị cũng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu, không thay đổi. Điều này hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ mà cả chị T và chị T1 cung cấp là các quyển sổ tay theo dõi việc mua bán thức ăn gia súc. Cụ thể: Trong quyển sổ do chị T1 cung cấp chị T ghi số lượng cám và tiền là 48.195.000 đồng, trừ đi số tiền 20.000.000 đồng đã trả vào ngày 7/7 còn lại 28.195.000; trong sổ của chị T cung cấp có ghi nhận ngày 15/9/2018 chị T1 có trả 40.000.000 đồng. Từ đó, có thể thấy số tiền chị T1 còn nợ chị T là 271.175.000 đồng (282.980.000 đồng khi kết nợ + 48.195.000 đồng phát sinh sau = 331.175.000 đồng - 20.000.000 đồng trả ngày 7/7 - 40.000.000 đồng trả ngày 15/9 = 271.175.000 đồng) đúng như lời trình bày của

chị T. Do đó, yêu cầu khởi kiện của chị T đối với số tiền nợ gốc là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2] Đối với yêu cầu tính lãi, quá trình mua bán đến ngày 14/8/2017 các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng và kết toán toàn bộ sổ sách, từ đó đến nay bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, nguyên đơn yêu cầu trả lãi kể từ ngày 15/9/2018 đến ngày 15/9/2019 với mức lãi suất 0,83%/tháng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[3] Về yêu cầu xin trả dần, chị T1 kháng cáo xin được trả dần mỗi năm 20.000.000 đồng cho khi hết tiền nợ nhưng chị T không đồng ý nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì *“Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”*, trong vụ án này chị T khởi kiện và toàn bộ yêu cầu khởi kiện được Tòa án chấp nhận nên chị T1, anh L phải chịu án phí.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị T1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Chị Nguyễn Thanh T. Buộc chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn L liên đới trả cho Chị Nguyễn Thanh T số tiền vốn gốc 262.670.000 đồng và tiền lãi 26.160.000 đồng, Tổng cộng 288.830.000 (Hai trăm tám mươi tám triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật

Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn L liên đới chịu 14.441.000 đồng.

Hoàn trả cho Chị Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí 7.166.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006399 ngày 30/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

2.2. Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006494 ngày 16/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương